

Văn chương truyền khẩu

Phương Lan (Trích trong: Đại cương về dòng Văn học Dân gian, lớp Đại cương về Văn học Việt nam)

Người là sinh vật biết nhận thức, có ý nghĩ, tình cảm, và khả năng diễn đạt những ý nghĩ, tình cảm ấy Trong lịch sử văn học của các dân tộc, trước khi tiến tới giai đoạn có chữ viết với những sáng tác được ghi chép thành văn, trong dân gian đã có: những câu nói ngắn, gọn có ý nghĩa; những câu hát theo giọng điệu tự nhiên để biểu lộ, gửi gắm tình cảm; những mẫu chuyện để cắt nghĩa các hiện tượng thiên nhiên hay các tập tục, tín ngưỡng Văn học dân gian truyền khẩu (với những tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích) xuất hiện trong rất nhiều xã hội trước khi con người tìm ra chữ viết

Trong văn học sử Trung hoa, khởi đầu cho thơ ca chính là những câu hát dân gian mà về sau Khổng tử đã sưu tập lại trong Kinh Thị Tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích (proverbs, folk songs, folk poetry, folk tales, hay nói chung, folk literature) là tài liệu văn học quan trọng của nhiều dân tộc trên thế giới, không riêng gì dân tộc Việt Nam

Đối với dân tộc ta, dòng văn học dân gian có một địa vị đáng kể hơn thế nữa Suốt trên 1000 năm Bắc thuộc, văn tự chính thức được công nhận là chữ Hán, thứ chữ không diễn đạt được tiếng nói của dân Việt Sau khi lấy lại được chủ quyền, tuy tiền nhân ta có thêm chữ nôm, nhưng chữ này khó học, khó nhớ vì lại do chữ Hán ghép thành (muốn biết chữ nôm phải thông thạo chữ Hán trước). Vì thế trong xã hội ta xưa, số người biết đọc, biết viết để có thể diễn đạt ý tưởng, tình cảm bằng chữ (bất kể chữ nôm hay chữ Hán) rất ít Đại đa số dân chúng đã sáng tác và lưu giữ các tác phẩm dưới dạng truyền khẩu Chính vì thế, dòng văn học dân gian truyền khẩu rất phong phú và quan trọng trong kho tàng văn học Việt Nam

Văn học truyền khẩu không hoàn toàn là sáng tác của người bình dân ít học Trước khi thành đạt, đa số nho sĩ sinh sống, học hành ở thôn quê

Nhiều ẩn sĩ, hàn nho ở với nông thôn suốt đời Trong những dịp hội hè, trong các cuộc gặp gỡ, hát xướng, nhiều câu nói, câu hát của các vị đã được người bình dân ít học ghi nhớ rồi từ đó, gia nhập dòng văn học dân gian Theo nhiều tài liệu, Trạng nguyên Lương Thế Vinh (ông Trạng Lường), thi hào Nguyễn Du (cậu Chiêu Bày), nhà cách mạng Phan Bội Châu (ông Giải San), nhà thơ Nguyễn Bính đều đã từng tham dự các sinh hoạt ca hát ở thôn quê và có tác phẩm để lại, làm giàu thêm cho kho tàng văn học dân gian Ta có thể tin nhiều nho sĩ, trí thức khác cũng đã có những hành động tương tự

TỤC NGỮ

Định nghĩa và biệt loại:

Tục ngữ (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói ngắn, gọn, giàu ý nghĩa, được dùng trong lời nói hàng ngày và lưu

truyền từ đời nọ qua đời kia Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời người xưa truyền lại).
Có ý nghĩa hẹp hơn tục ngữ là:

Phương ngôn:

Những câu tục ngữ được dùng trong một vùng, một địa phương chứ không phổ biến khắp nước

Cách ngôn, Châm ngôn:

Những câu tục ngữ có ý khuyên dạy luân lý ("cách" là phương thức, "châm" là lời răn bảo).

Thành ngữ:

Một loại tục ngữ đặc biệt, tự nó chưa có ý nghĩa đầy đủ
Thành ngữ chỉ là những cách nói đã định sẵn (set expressions)
để mô tả sự vật chứ không biểu thị một ý phán đoán hay
khuyên răn nào Chẳng hạn:

Đàn gảy tai trâu

Đáy bể mò kim

Nói hươu nói vượn

Gần đất xa trời

Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa

Ngậm bồ hòn làm ngọt

Cảnh trứng chọi với đá

Chỗn miệng hùm nọc rắn

Xứ tiền rừng bạc biển

Trong các thành ngữ, có những câu diễn ý so sánh hai sự vật
để làm nổi bật việc mô tả, được gọi là những Câu vị

Chẳng hạn:

Lạnh như tiền

Thẳng như ruột ngựa

Chắc như đinh đóng cột

Đốt đặc cán mai

Lúng túng như thợ vụng mắt kìm

Nguồn gốc của tục ngữ:

Phần lớn các tục ngữ này sinh trong đời sống hàng ngày Ban
đầu, có khi chỉ là một câu nói thường nhưng nhờ có ý nghĩa
xác

đáng, lời lẽ cô đọng, dễ nhớ, được người khác thích thú,
nhắc đi nhắc lại Dần dần, câu nói được trau chuốt và phổ
biến rộng hơn

Có những câu vốn là thơ ca có tác giả nhưng nhờ ý đúng, lời
hay, được nhiều người lưu tâm một cách đặc biệt rồi tách
riêng để

truyền tụng Những câu như Thương người như thể thương thân
trong Gia huấn ca (tương truyền của Nguyễn Trãi), Khi nên trời
cũng chiều người, hay Chữ "tài" liền với chữ "tai" một vần
trong Truyện Kiều của Nguyễn Dụ có thể xếp vào loại này

Có những câu tục ngữ được dịch từ ngôn ngữ nước ngoài như:
Ở hiền gặp lành (Tích thiện phùng thiện Trung hoa)

Có công mài sắt, có ngày nên kim (Ma chữ thành châm Trung hoa)

Lửa cháy đổ dầu thêm (Hoả thượng thêm du Trung hoa)

Thời giờ là tiền bạc (Time is money Anh)

Muốn là được (Vouloir, cest pouvoir Pháp)

Hình thức của tục ngữ:

Trong tục ngữ có những câu:

Không vần, chỉ có ý đối:

Giơ cao, đánh sể

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài

No nên bụt, đối ra ma

Không vắn, không đối, chỉ cốt ý đúng, lời gọn:

Mật ngọt chết ruồi

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

Nhưng phần lớn tục ngữ là những câu có vắn, thường là vắn lưng (yêu vận):

Ăn cây nào rào cây ấy
Phép vua thua lệ làng
Con có cha như nhà có nóc
Một giọt máu đào hơn ao nước lã
Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy

Đôi khi có những câu thêm cả vắn chân (cước vận):

Khôn cho người rái,
Đại cho người thương,
Dở dở ương ương,
Tổ cho người ghét

CA DAO

Định nghĩa và biệt loại:

Ca dao (ca: bài hát thành chương khúc; dao: bài hát ngắn, không thành chương khúc) là những câu hát theo giọng điệu tự nhiên lưu hành trong dân gian, thường diễn tả ý nghĩ, tình cảm, nếp sinh hoạt của đại chúng bình dân Ca dao còn được gọi là phong dao ("phong" là phong tục). Người xưa cho rằng qua ca dao có thể nhận biết phong tục tốt, xấu của một xứ, một vùng

Một biệt loại khá quan trọng của ca dao là đồng dao ("đồng": trẻ con). Đồng dao là những bài hát dành cho trẻ con, toàn bài nhiều khi chỉ là một số câu có vắn ghép lại với nhau, không có ý nghĩa rõ rệt Tuy nhiên, đồng dao có thể giúp trẻ học một số danh từ về các vật thường gặp Chẳng hạn:

Dung dăng dung dẻ

Dắt trẻ đi chơi
Đến cửa nhà trời
Lạy cậu lạy mợ
Cho cháu về quê
Cho dê đi học
Cho cóc ở nhà
Cho gà bới bệp

hay:

Cái bóng đi chợ cầu Canh
Cái tôm đi trước, củ hành đi sau
Con cua lật đật theo hầu
Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cựa

Một số biệt loại nữa của ca dao là các bài hát ru em, các bài vè, và các câu đố

Vè là một loại ca dao có tính cách thời sự và địa phương, làm ra nhân một việc xảy ra tại địa phương khiến dư luận xôn xạo

Vè thường
nhằm mục đích chỉ trích, chế giễu

Không có ranh giới rõ rệt giữa ca dao và dân ca Có thể coi ca dao là phần lời thơ của các bài dân ca

Ca dao khác tục ngữ ở chỗ theo định nghĩa ca dao có thể hát lên được (tục ngữ: câu nói; ca dao: câu hát). Trong ca dao, vần điệu rõ rệt và âm hưởng êm ái hơn Nói chung, câu ca dao dài hơn câu tục ngữ, và thường có nhiều câu hợp lại thành bài Xét theo nội dung, tục ngữ thường là những nhận xét thuộc phạm vi lý trí trong khi ca dao là tiếng nói của tình cảm Tuy nhiên, sự phân biệt này cũng không được chặt chẽ cho lắm: nhiều câu ca dao cũng thuộc phạm vi lý trí

Cách kết cấu của ca dao:

Các học giả lớp trước thường theo Kinh Thi của Trung hoa mà phân biệt ba lối kết cấu (lập ý, dần ý) của ca dao là: phú, tỉ, và hợng

Phú: là phô bày, mô tả, nói thẳng vào sự việc Chẳng hạn:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô!

hay:

Ngang lưng thì thắt bao vàng
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài
Một tay thì cắp hoả mai
Một tay cắp dáo quan sai xuống thuyền
Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa

Tỉ: là ví, so sánh, mượn một sự vật khác để ngụ điều mình muốn nói Chẳng hạn:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

hay:

Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng
Húng: là nổi lên, trở dậy, nhân một sự vật bên ngoài mà ý tưởng, tình cảm chính bộc lộ ra Chẳng hạn:

Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa
Tiền gạo là của mẹ cha
Cái nghiên, cái bút thực là của em

hay:

Trên trời có đám mây xanh

Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chén

Cũng có bài ca dao kết cấu theo nhiều lối khác nhau như:

* Vừa phú vừa tỉ:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Ba câu trên tả hoa sen (phú), câu cuối ví hoa sen với người quân tử (tỉ).

* Vừa phú vừa hứng:

Rủ nhau xuống bể mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng
Ai ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!

Ba câu trên nói những nỗi gian nan, từng trải qua cảnh sống khổ cùng nhau của hai vợ chồng (phú), nhân đó đưa tới ý chính trong câu cuối cùng (hứng).

* Vừa tỉ vừa hứng:

Dao vàng bỏ đãy kim nhưng
Biết người quân tử có dùng ta chẳng
Ý chung cả hai câu là nhân chuyện dao vàng mà nghĩ đến mình (hứng).

Riêng câu trên ví mình với con dao vàng (tỉ).

* Kiêm cả ba lối:

Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trà cay
Sao anh không hỏi những ngày còn không
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng, như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!
Chim vào lồng biết thuở nào ra!

Ba câu đầu là "phú", chuyển sang câu thứ 4 thành "hứng", ba câu cuối là "tỉ" hay:

Sơn bình, Kè Gốm không xa

Cách một cái quán với ba quăng đồng
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ
Ta lấy mình làm vợ nên chẳng
Tre già để gốc cho mặng

Bốn câu đầu là "phú", chuyển sang câu thứ 5 thành "hứng", riêng câu cuối là "tỉ".

Hình thức của ca dao:

Số câu trong bài:

Số câu trong một bài ca dao không nhất định Ca dao có ít nhất

hai câu, thông thường từ 4, 5 đến 9, 10 câu Tuy nhiên, trong

những lối hát đối đáp (giao ca), một bài có thể kéo dài vô hạn định tùy khả năng nối tiếp và bắt vần của những người tham dự cuộc hát

Số chữ trong câu:

Số chữ trong câu ca dao cũng không nhất định Đại để ca dao thường làm theo các thể sau đây:

* Nói lối (mỗi câu 4 chữ):

Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp

* Lục bát chính thức:

Trúc xinh trúc mọc bờ ao
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh
Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh

* Lục bát biến thể:

Công anh đắp nắm trồng chanh
Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
"Nhất nhật bất kiến như tam thu hề"
Huống "tam thu nhi bất kiến hề"
Đường kia nổi nọ như chia mỗi sầu
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia

(Các câu 5 và 7 có 7 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 6)

* Song thất lục bát chính thức:

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
Con chàng còn trứng nước thơ ngây
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng

* Song thất lục bát biến thể:

Trèo lên cây bưởi hái hoa

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!

(Câu 4 có 8 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 7)

* Phối hợp nhiều thể khác nhau:

Các bài "Quả cau nho nhỏ" và "Sơn bình, Kè Gồm không xạ" nhắc đến ở trên Ta cũng có thể kể thêm bài sau đây:

Từ khi gặp mặt giữa đàng
Thiếp quyết thương chàng cha mẹ nào hay
Có hay thì nhất đánh nhì đày

Hai lẽ mà thôi

Thủy chung em giữ trọn mấy lời
Chết em chịu chết, lia đôi em không lìa

(phần 2, trích trong Tiết 1 Đại-cương về dòng Văn-học Dân-gian,
lớp Đại-cương về Văn-học Việt-nam)

Nói chung, ca dao và tục ngữ có giá trị văn chương khá cao

Hình ảnh:

Nhiều hình ảnh đẹp:

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

Chờ em biết đến bao giờ
Vạc kêu khe núi, trăng mờ sườn non

Vì mây cho núi lên trời
Vì cơn gió thoảng hoa cười với trăng

Khéo dùng những hình ảnh thân mật, gần với cuộc sống (tác
dụng truyền cảm mạnh):

Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa

Tóc mai sợi vẫn sợi dài
Lấy nhau chẳng đặt thương hoài ngàn năm

Hình ảnh để so sánh thật sống động:

Mặt rỗ như tổ ong bầu
Cái răng khấp khểnh như cầu rửa chân

Đêm qua mới thật là đêm
Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa

Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai

Ngữ vựng thật phong phú:

Có khi thanh nhã, bóng bẩy:

Ai đi đâu đấy hỡi ả
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm
Tìm em như thể tìm chim
Chim ăn biển bắc đi tìm biển đông

Có khi cụ thể, sống động:

Anh đi đường ấy xa xa
Để em ôm bóng trăng tà năm canh

Có khi linh hoạt, sắc bén:

Đối địch thì địch lại đây
Bên thừng bên chảo xem dây nào bền

Em ơi chị bảo em này
Nhất mặn là muối, nhất cay là gừng
Nhất cao là núi Tam tùng
Chị còn đập đổ nữa vùng cỏ may!

Em ơi chị bảo em này
Trứng chọi với đá có ngày trứng tan!

Nhiều khi dùng ngôn ngữ mộc mạc của người bình dân (giản dị, tự nhiên):

Chim lạc bầy xa cây nhớ cội
Người xa người tội lắm người ơi!
Chẳng thà chẳng biết thì thôi
Biết nhau mỗi đứa một nơi cũng phiền

Cách phô diễn ý tưởng:

Tự nhiên, lưu loát:

Buồn trông chênh chếch sao mai

Sao ơi sao hỡi, nhớ ai sao mở

Trời ơi có thấu chẳng trời
Lựa đào mà vá áo tươi cho đành!

Dí dỏm:

Đường xa thì thật là xa

Mượn mình làm mối cho ta một người
Một người mười tám đôi mươi
Một người vừa đẹp vừa tươi như mình

Nghịch ngợm, bỡn cợt, khéo tạo ngạc nhiên:

Tôi mà có nói dối ai
Thì trời đánh ngã cây khoai giữa đồng
Tôi mà có nói dối chồng
Thì trời đánh ngã cây hồng bờ ao

Khéo dùng mỹ từ pháp:

Phép trùng điệp (điệp ngữ):

Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ải

Ngày ngày em đứng em trông
Trông non non ngắt, trông sông sông dài
Trông mây mây kéo ngang trời
Trông trăng trắng khuyết, trông người người xa

Khăn thương nhớ ải
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ải
Khăn vắt lên vai
Khăn thương nhớ ải
Khăn chùi nước mắt
Đèn thương nhớ ải
Mà đèn không tắt
Mắt thương nhớ ải
Mắt ngủ không yện

Phép lộng ngữ (chơi chữ, bỡn chữ):

.Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn

Ba năm ăn ở trên thuyền

Vì anh hàng muối cho nên mặn mà
Xuống thuyền nhíp bầy nhíp ba
Trách anh hàng trứng ở ra đôi lòng

Sông Bờ, sông Mã, sông Thao
Ba ngọn sông ấy đổ vào sông Thương

(đây không phải sông Thương trong địa dư vì trên thực tế, ba con sông nhắc đến trong câu trên không chảy vào sông Thương địa dư)
Phép cân đối:

Đói cho sạch, rách cho thơm

Miếng khi đói, gói khi no
Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng
Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng
Đèo thơm một hạt, đặng cay muôn phần
Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam
Thành xây xương lính, hào đào máu dân
Gái có chồng như gông đeo cổ
Trai có vợ như rợ buộc chân

Nhân cách hoá (lời lẽ bóng bẩy, kín đáo, súc tích):

Ai đi đâu đấy hỏi ai

Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm

Bây giờ mặn mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa

Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền

Tầm ơi say đắm nơi đâu
Mà tầm bỏ nghĩa cành dâu chẳng nhịn

Khéo mượn hình ảnh để so sánh:

Chim ham trái chín ăn xa

Buồn tình lại nhớ gốc đa muốn về

Có quán tình phụ cây đa
Ba năm quán đổ, cây đa vẫn còn

Có bát sứ tình phụ bát đàn
Nâng niu bát sứ, vỡ tan có ngày!

Tiếc thay cái tấm lụa đào
Áo rách chẳng vá, vá vào áo tội
Trời ơi có thấu chẳng trời
Lụa đào mà vá áo tội cho đành!

Tiếc thay cây quế châu Thường
Để cho thẳng má, thẳng mường nó leo

Khéo dùng sự tích, điển cố:

... Đêm đêm tưởng dải Ngân hà

Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trọi

Ngoa ngữ và thậm xưng (để nhấn mạnh hay lối bích hoá, điểm đặc sắc của văn học dân gian):

Bao giờ trạch để ngọn đa

Sáo đê dưới nước thì ta lấy mình
Bao giờ rau cải làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy tạ

Cưới em trăm tấm gấm đào
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời
... Cưới em tám vạn trâu bò
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm
Răng nanh thẳng Cuội, râu cằm thiên lô
Gan ruồi mỡ muối cho tươi
Xin chàng chín chục con dơi goá chồng

... Xay thóc cả ngày được một đấu ba
Đêm năm nghĩ ngợi gần xa
Giở mình một cái gậy ba thang giường

Một ít câu ca dao thật đẹp:

Trong loại ca dao về tình nghĩa, nhiều câu thật cảm động:

Đi đâu cho thiếp đi cùng

Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cạm

Tay bưng đĩa muối, chén gừng
Gừng cay, muối mặn, xin đừng phụ nhau

Tay cầm đĩa muối, chén rau
Thuỷ chung như nhất, sang giàu mặc ai

Bao giờ cạn lạch Đồng nai
Nát chùa Thiên mục mới phai lời nguyện

Yêu nhau giàu khó chớ lo
Một mai thiên địa lại cho xoay vần

Yêu nhau xa cũng như gần
Tham bên phú quý, phụ bên khó coi

Yêu nhau duyên phận thì thôi
Của thì như nước hồ vơi lại đầy

Nhiều câu ca dao đẹp một cách trong sáng, tràn đầy thi vị:

Đố ai biết lúa mấy cây

Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng
Đố ai quét sạch lá rừng
Để ta khuyển gió, gió đừng rung cây

Sáng trăng giải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ
Xin chàng đọc sách, ngâm thơ

Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khệu

Nhiều câu thật truyền cảm, ý tưởng súc tích:

Đêm qua ra đứng bờ ao

Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện chằng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai
Buồn trông chênh chếch sao mai
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ

Đêm đêm tưởng dải Ngân hà
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trở trở

Nhiều câu có giọng cảm khái với những ý tưởng đặc sắc:

Đêm qua chớp bể mưa nguồn

Hỏi người tri thức có buồn chẳng ải
Tưởng rằng đá nát thì thôi
Ai ngờ đá nát nung vôi lại nặng

Tay cầm bán nguyệt xênh xang
Một trăm thức cỏ lai hàng tay ta
Quên mình giữa đám cỏ hoa
Buồn tênh những lúc trăng tà, sao thưa

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN CỦA CA DAO, TỤC NGŨ

Phản ánh trình độ nhận thức và nếp suy nghĩ của người bình dân, giá trị của tục ngữ, ca dao Việt Nam về phương diện tư tưởng có phần

giới hạn Đôi khi ta gặp một vài ý nghĩ không hợp với đạo lý hay có vẻ hẹp hòi Đôi khi ta cũng thấy một số nhận xét thiếu sâu sắc hoặc mâu thuẫn với nhau Tuy nhiên xét chung, tục ngữ và ca dao cho ta biết nhiều điều hữu ích về:

- Lịch sử đất nước
- Hình thể đất nước
- Kinh nghiệm của dân tộc về một số vấn đề thường thức
- Một số đặc điểm đáng quý hoặc đáng lưu ý của dân Việt
- Một số lời khuyên thực tiễn và hữu ích của tiền nhân

Lịch sử đất nước:

Con ơi con ngủ cho muỗi (cho lành)

Để mẹ gánh nước đổ vôi (rửa bành) con vôi
Muốn coi lên núi mà coi
Coi bà quản tượng cưới vôi đánh cộng

Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng

Đánh giặc thì đánh giữa sông
Chớ đánh chỗ cạn vường chông mà chìm

Tiểu thay cây quế châu Thường (giữa rừng)

Để cho thẳng mán, thẳng mường nó leo

Tiểu thay hạt gạo trắng ngần
Đã vo nước đục lại vẫn than rơm

Đời vua Thái tổ, Thái tông
Con bế, con giặt, con bông, con mang
Bò đen húc lẫn bò vàng
Húc quỳnh húc quáng đâm quàng xuống sông

Đời vua Vĩnh tộ lên ngôi
Cơm trắng đầy nôi trẻ chẳng buồn ăn

Đục cùn thì giữa lấy tông
Đục long, cán gãy, còn mong nổi gì!

Khôn ngoan qua cửa sông La
Để ai có cánh bay qua lũy Thầy

Anh về Bình định thăm cha
Phú yên thăm mẹ, Khánh hoà thăm em

Làm trai cho đáng nên trai
Phú xuân đã trái, Đồng nai cũng từng

Con mèo mày trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đàng xa
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo

Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm

Lạy trời cho cả gió nồm
Cho thuyền chúa Nguyễn dong buồm thẳng ra

Vạn niên là Vạn niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân

Giặc Sài gòn đánh xuống
Bình ngoài Huế không vô
Anh biểu em đừng đợi đừng chờ
Để anh đi lấy đầu thẳng mọi trắng tế cờ nghĩa quân

Giặc Tây đánh đến Cần giờ
Bậu đừng mong nhớ, đợi chờ uống công

Chẻ tre bện sáo cho dày
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em

Gáo vàng đi múc giếng Tây
Khôn ngoan cho lắm, tứ thầy người ta

Nghĩ ra nông nổi thêm rầu
Ở giữa Đồng khánh, hai đầu Hàm nghi

Tướng Võ không còn Nguyên Giáp nữa
"Bác Hồ" cũng chẳng "Chí Minh" đậu

Hình thể và đặc điểm của đất nước:

Đồng đăng có phố Kỳ lừa

Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh
Ai lên xứ Lạng cùng anh
Bố công bác mẹ sinh thành ra ẹm

Sông Gầm, sông Chày, sông Lô
Sông Đà, sông Đáy chảy vô Hồng hà
Thái bình chi nhánh có ba
Sông Cầu, sông Lục cùng là sông Thương
Làm trai chí ở bốn phương
Kỳ cùng cũng tới, Bằng giang cũng tượng

Sông Lô một dải trong ngần
Thành thơ ta rũ bụi trần cũng nên
Sông Lô nước đục, bụi đen
Ai lên phố Ẽn cũng quên đường về

Đường lên Mường Lễ bao xa
Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh

Thành Hà nội năm cửa nàng ơi
Sông Lục đầu sáu khúc, nước chảy xuôi một dòng
Nước sông Thương bên đục bên trong
Núi đức Thánh Tản thắt cổ bông mà có thánh sinh
Đền Sòng thiêng nhất tỉnh Thanh
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây

Rủ nhau xem cảnh Kiếm hồ
Xem cầu Thê húc, xem chùa Ngọc sơn
Đài Nghiên, tháp Bút chưa mòn
Hỏi ai gây dựng nên non nước này

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn võ, canh gà Thọ xương
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên thái, mặt gương Tây hồ

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô!
Thương anh em cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam giang

Lênh đênh qua cửa Thần phủ
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm

Đi bộ thì khiếp Hải vân
Đi thuỷ thì sợ sóng thần hang Dơi

Đông ba, Gia hội hai cầu
Trông lên Diêu để bốn lầu, hai chuông

Núi Ngự bình trước tròn, sau méo
Sông An cự nãi nắng đục, mưa trong

Chiều chiều mây phủ Hải vân
Chim kêu ghềnh đá ngấm thân em buồn
Tiếng ai than khóc nỉ non
Là vợ chú lính trèo hòn Cù mông

Ai về Bình định mà coi
Con gái Bình định múa roi đi quyền

Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia định, Đồng nai thì về!

Tỉnh Cần thơ nam thanh nữ tú
Xứ Rạch giá vượn hú chim kêu

Bạc liêu đi dễ, khó về

Trai đi có vợ, gái về có cọn

Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh
Nước Tháp Mười lấp lánh cá tôm

Đèn nào cao cho bằng đèn Châu đốc
Gió nào độc cho bằng gió Gò công

Trông lên chín chín ngọn Hồng
Ngó về chín khúc Cửu long dạt dào
Non kia ai đắp mà cao
Sông kia ai bồi, ai đào mà sâu

Kinh nghiệm của dân tộc về một số vấn đề thường thức:

Thời tiết:

Én bay thấp, mưa ngập bờ ao

Én bay cao, mưa rào lại tạnh

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm

Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa
Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão

Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy
Cơn đặng nam vừa làm vừa chơi
Cơn đặng tây mưa dây gió giật

Thâm đông, hồng tây, dựng may
Ai ơi ở lại ba ngày hãy đi

Canh nông:

Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa

Được mùa cau, đau mùa lúa
Được mùa lúa, úa mùa cau

Lúa chiêm nép ở đầu bờ
Bỗng nghe tiếng sấm phất cờ mà lên

Mồng tám tháng tư không mưa
Mẹ con bán cả cà bừa mà ăn

Ứng dụng thực tiễn:

Trăm hay không bằng tay quen

Học thầy không thầy học bạn

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Phép vua thua lệ làng

Cờ bạc là bác thẳng bần
Cửa nhà bán hết, tra chân vào cùm

Trai khôn tìm vợ chợ đông
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân

Đặc điểm, thổ sản địa phương:

Ăn Bắc, mặc Kinh

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Chẳng thanh chẳng lịch cũng người Trường an

Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Trai Cầu Vồng, Yên thế, gái Nội duệ, Cầu Lim

Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần
Nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sặt

Muốn ăn bánh ít lá gai
Lấy chồng Bình định, sợ dài đường đi

Tệ đoan, bắt công xã hội:

Cá lớn nuốt cá bé

Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ

Tiền vào quan như than vào lò

Muốn nói oan, làm quan mà nói

Con ơi ghi lấy câu này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan

Tuần hà là cha kẻ cướp

Bố chồng như lông con phượng
Mẹ chồng như tượng mới tô
Nàng dâu là bồ đưng chửi

Tướng mạo:

Những người thắt đáy lưng ong

Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con
Những người béo trực béo tròn
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngay
Những người ti hí mắt lơo
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người

Tâm lý:

Yêu nên tốt, ghét nên xấu

Yêu ai yêu cả đường đi
Ghét ai ghét cả tông chi họ hàng

Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời dì ghè có thương con chồng

Khó khăn giữa chợ leo teo
Ông cô bà cậu chẳng điều hỏi sao
Giàu sang ở bên nước Lào
Hùm tha, rắn cắn, tìm vào cho mậu

Gái thương chồng đương đông buổi chợ
Trai thương vợ nắng quái chiều hôm

Một số đặc điểm đáng quý hoặc đáng lưu ý của dân tộc:

Tinh thần hi sinh và công lao khó nhọc của người đàn bà Việt Nam:

Hi sinh:

Có con phải khổ vì con

Có chồng phải gánh giang sơn cho chồng

Có con phải khổ vì con

Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay

Canh một dọn cửa dọn nhà

Canh hai dệt củi, canh ba đi nằm

Canh tư bước sang canh năm

Trình anh dạy học chớ nằm làm chị

Những ngày em ở cùng cha

Cái nón tiền rưỡi, quai ba mươi đồng

Đến khi em về cùng chồng

Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo

Xưa kia nón thúng quai thao

Bây giờ nón rách, quai nào thì quai

Vì chàng thiếp phải mò cua

Những như thân thiếp thì mua mấy đồng

Vì chàng nên phải mua mâm

Những như thân thiếp bốc ngăm cho xong

Vì chàng thiếp phải long đong

Những như thân thiếp cũng xong một bề

Thương chồng nên phải gắng công

Nào ai xương sắt, da đồng chi đây!

Một ngày mấy bận trèo non

Lấy gì mà đẹp mà dòn hỡi anh

Một ngày mấy bận trèo đèo

Lấy đâu má phấn lưng eo hỡi chàng

Đảm đang, nuôi chồng học:

... Nay anh học gần

Mai anh học xa

Tiền gạo thì của mẹ cha

Cái nghiên, cái bút thật là của em

Em thì canh củi trong nhà

Nuôi anh đi học đặng khoa bảng vàng

Em là con gái Phụng thiên

Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng

Nửa mai chồng chiếm bảng rồng

Bố công bón tưới vun trồng cho rau

Mùa hè cho chí mùa đông

Mùa nào thức nấy cho chồng đi thi

Hết gạo thiếp lại gánh đi

Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao

Chăm sóc gia đình khi chồng đi làm ăn nơi xa:

Nhà anh chỉ có một gian

Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng

Anh cậy em coi sóc trăm đường

Để anh buôn bán trẩy trương thông hành

Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh

Để anh buôn bán thông hành đường xa

Em ơi, thuận với mẹ già
Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười
Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngũ liệu bài lo toan
Đói no có thiệp có chàng
Còn hơn chung đỉnh, giàu sang một mình

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
Con chàng còn trứng nước thơ ngây
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng

Chăm sóc gia đình khi chồng đi lính:

Trời ơi, sinh giặc làm chi

Cho chồng tôi phải ra đi chiến trượng

- Thương nàng đã đến tháng sinh
Ăn ở một mình, nường cấy vào ải
Rồi ra sinh gái sinh trai
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng
- Sinh gái thì em gả chồng
Sinh trai lấy vợ mặc lòng thiếp lọ

Anh ơi, phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi

Anh ơi, giữ lấy việc công
Để em cày cấy mặc lòng em đây

Khuyên anh đi lính cho ngoan
Cho dân được cấy, cho quan được nhờ
Bao giờ lên đội, lên cơ
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng ạnh

Lính vua, lính chúa, lính làng
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra
Giá vua bắt lính đàn bà
Để em đi đỡ anh và bốn năm
Bởi vua bắt lính đàn ông
Tiền lương gạo bị sấm trong nhà nạy

- Khen ai khéo tiện ngủ cờ
Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiện
- Tổ tiên để lại em thờ
Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua
Chàng ơi, trở sớm hay trưa
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng

Anh đi, em ở lại nhà
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ
Lầm than bao quản muối dưa
Anh đi, anh liệu chen đua với đời

Đặc tính coi trọng nội dung hơn hình thức:

Dân Việt Nam, nhất là ở phía Nam của đất nước, với ảnh hưởng văn hoá Đông nam Á đậm hơn ảnh hưởng Trung hoa, có khuynh hướng thiên về nội dung hơn hình thức khi ứng dụng các nguyên tắc luân lý Thái độ của người con trước hôn nhân khi quan

niệm của họ về người phối ngẫu không phù hợp với quan niệm của cha mẹ là một trường hợp điển hình

Nói chung, người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam rất hiếu thảo với cha mẹ:

Má ơi, đừng đánh con hoài

Để con bắt cá, nấu xoài má ặt

Bao giờ cho lý hoá long
Đền ơn cha mẹ ăm bồng ngày xưa

Ngó lên nuộc lạt trên nhà
Đếm bao nhiêu nuộc lạt, thương cha mẹ già bấy nhiêu

Gió đưa cây cửu lý hương
Xa cha xa mẹ, thất thường bữa ăn
Sầu riêng cơm chẳng muốn ăn
Đã bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm

Ba tiền một khúc cá buôi
Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già
Chẳng lo thân bậu với qua
Lo chút mẹ già đầu bạc tuổi cao
Đêm đêm mỗi thắp đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con

Ngó lên ngó xuống thì khuây
Ngó về quê mẹ tràn đầy nhớ thương

Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiu

Chiều chiều ra đứng bờ sông
Muốn về quê mẹ mà không có đò

Khi chữ hiếu mâu thuẫn với chữ tình:

Nơi thương, cha mẹ biểu không

Nơi chẳng bằng lòng, cha mẹ biểu ựng
Chiều chiều ra đứng bờ mương
Bên tình, bên hiếu, biết thương bên nào

người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam cũng dám có ý kiến khác cha mẹ Tuy hiểu rằng cha mẹ muốn gả con vào chỗ giàu có là để con có cuộc sống vật chất đầy đủ, họ thẳng thắn trình bày nhận thức khác biệt của họ:
Chẳng tham nhà ngói bức bàn

Trái duyên, coi bằng một gian chuồng gà
Ba gian nhà rạ loà xoà
Phải duyên, coi tựa chín toà nhà lim

Số em giàu, lấy khó cũng giàu
Số em nghèo, chín đụn mười trâu cũng nghèo
Phải duyên, phải kiếp thì theo
Thân em đâu quản khó nghèo làm chi
Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì
Giàu ăn, khó nhịn, lo gì mà lỏ

Thương nhau giàu khó chớ lo
Một mai thiên địa lại cho xoay vận

Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn

Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người

Họ mạnh dạn nói lên một sự thật: vì muốn gả con vào chỗ giàu
có, cha mẹ nhiều khi có những lựa chọn không thích hợp:
Đường đi những lách cùng lau

Cha mẹ tham giàu, ép uống duyên con

Cha mẹ đòi ăn cá thu
Gả con xuống biển mù mù tăm tắp

Mẹ em tham thúng xôi dền
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh hưng
Em đã bảo mẹ rằng đừng
Mẹ hăm mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào
Bây giờ chồng thấp, vợ cao
Như đôi đũa lệch, so sao cho đều

Chồng lên tám, vợ mười ba
Cả ngày nu nống nu na đỡ buồn
Mười tám vợ đã lớn khôn
Nu na nu nống, chồng còn mười ba
Mẹ ơi, con phải gỡ ra
Chồng con nu nống nu na suốt ngày!

Vô duyên vô phúc, múc phải anh chồng già
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng
Nói ra đau đớn trong lòng
Ấy cái nợ truyền kiếp chứ có phải chồng em đâu!

Cổ tay em vừa trắng vừa tròn
Răng đen nhưng nhúc, chồng con kém người
Đáng thương thay nhận ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma,
Con công ăn lẫn với gà
Rồng kia rắn nọ, coi đà sao nển

Trong buồn lo, sợ hãi, người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam dám
cương ý cha mẹ để bảo vệ mỗi tình của mình Họ tha thiết xin
cha mẹ nhìn nhận mỗi tình của họ Trong trường hợp cha mẹ vẫn
không chấp nhận, họ sẵn sàng chịu đựng mọi hình phạt nhưng
cương quyết không rời bỏ nhau:
Mình ơi, tôi nhớ thương mình

Mẹ cha chửi mắng, chữ tình nặng thêm

Em thương anh, phụ mẫu đánh mấy em cũng không lo
Nặng đòn em ráng chịu, em nằm co em khóc thậm

Dù cha có đánh mõ đình
Mẹ ngăn ngõ chợ, đôi lứa mình đừng xa

Mặc dù cha đánh, mẹ treo,
Đứt dây té xuống cũng theo chung tịnh

Dao phay chín ngọn, em bắt trọn có một mình
Chết em chịu chết, biếu bụng mình em không buông

Dao phay kề cổ, máu đổ không màng
Chết tôi tôi chịu, bụng nàng tôi không buông

... Thuỷ chung em giữ trọn mấy lời
Chết em chịu chết, lia đôi em không lia
Họ có thể không vâng ý cha mẹ tuy vẫn tôn trọng và kính yêu cha

mẹ:
Mẹ cha tuy chẳng bằng lòng

Đôi ta cố gắng chữ đồng trăm năm

Hai đứa mình đành, phụ mẫu cũng đành
Đấng làm cha mẹ đâu nỡ dứt duyên lành của con!

Dầu cho phụ mẫu rày la
Đôi ta thúng thảng dặt ra lạy chào

Bấy lâu nay em còn nghi còn ngại
Bữa nay em kêu đại bằng mình
Phụ mẫu hay đặng, không lẽ đánh mình, giết em

Chẳng thà dặt thảng nhau vô
Phụ mẫu có giết, thác một mồ cũng ưng!

Em đành, phụ mẫu không đành
Hai đứa mình trái chiều ngoài thành lạy vộ

Một số lời khuyên thực tiễn và hữu ích của tiền nhân:

Về cách xử thế:

Ăn có nhai, nói có nghĩ

Ăn trông nổi, ngồi trông hướng

Ăn miếng chả, trả miếng nem

Một sự nhin, chín sự lành

Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng

Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở

Cười người chớ vội cười lâu
Cười người hôm trước, hôm sau người cười

Lời nói chẳng mất tiền mua
Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau

Giàu ba mươi tuổi chớ mừng
Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo

Có ý nghĩa luân lý:

Ăn cây nào, rào cây ấy

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối

Chị ngã, em nâng

Đói cho sạch, rách cho thơm

Thà ăn cáy, ngáy o o
Còn hơn ăn bò mà lo ngay ngáy

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người

Ai mà phụ nghĩa, quên công
Thì đeo muôn cánh hoa hồng chẳng thơm

Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ
Những người gian ác thưở xưa
Tiếng nhớ gột rửa bao giờ cho phai

Tranh quyền cướp nước gì đây
Coi nhau như bát nước đầy là hợn

Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM:

Hầu hết các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt Nam đều có những thần thoại về nguồn gốc vũ trụ và nguồn gốc loài người. Chẳng hạn truyện "Đẻ đất, đẻ nước" của người Mường, các truyện về cơn đại hồng thủy vạ quả bầu khổng lồ, nơi phát xuất những con người đầu tiên trên đất Việt cổ và các vùng lân cận, trong hầu hết các sưu tập cổ tích của người Thái, Lolo, Hmong, Bana, Raglai, Sedang, Vân kiều

Những chuyện Lạc Long quân trừ Ngư tinh, Hồ tinh, Mộc tinh; Thánh Tản viên (Sơn tinh) ngăn nước lụt của người Việt có thể xếp vào loại thần thoại về sự chinh phục thiên nhiên và kỳ tích của anh hùng

Những truyện "Cóc kiện trời", "Tại sao hổ có vằn", "Sự tích loài khỉ", "Sự tích con tu hú", "Sự tích con dã tràng"... trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam có thể xếp vào loại cổ tích về loài vật

Những truyện về Thánh Gióng, Chử Đồng tử, Bánh dầy bánh chưng, Quả dưa đỏ, Sơn tinh Thủy tinh, Thần Kim quy và nỏ thần, Tô thị vọng phu, Thiều phụ Nam xướng có thể xếp vào loại cổ tích lịch sử

Những truyện Trầu cau, Tấm Cám, Ba vị đầu rau, Tú ba gang (hai anh em và cây khế), Cây tre trăm đốt, Lưu Bình Dương Lễ, Cái cân thủy ngân, Giết chó dạy chồng có thể xếp vào loại truyện luân lý

Những chuyện về sự dối trá của thằng Cuội, Trạng Quỳnh lờm chúa Trịnh, Trạng Lợn gặp may, cũng như những giai thoại về Ba Giai, Tú Xuất có thể xếp vào loại truyện hài hước

Thêm vào đó, dân ta còn có những truyện thần kỳ, thoát tục như Tú Uyên gặp tiên, Từ Thức lên tiên (truyện Chử Đồng tử đã nhắc đến ở trên cũng có thể xếp vào loại này), và những truyện thần quái như Người lấy cóc, Sọ Dừa, Hồn Trương Ba, da hàng thịt, Ma xọ Chúng ta cũng có một số truyện ái tình thuần túy như Trương Chi Mỵ nương

Một số truyện cổ tích của dân tộc Việt (như các truyện Trăm trứng trăm trai, Tấm Cám, Thạch Sanh, Sọ Dừa) cũng là truyện cổ tích của nhiều sắc dân thiểu số trên đất nước Việt Nam. Một số truyện Việt Nam cũng có thể tìm thấy trong kho tàng cổ tích của một vài dân tộc khác ở Đông Nam Á

Một đặc điểm đáng lưu ý của các truyện cổ tích là không có văn bản nhất định. Mỗi người kể lại đều có thể thêm bớt, thay đổi đôi chút cho hợp với khung cảnh và trình độ, thành phần thính giả